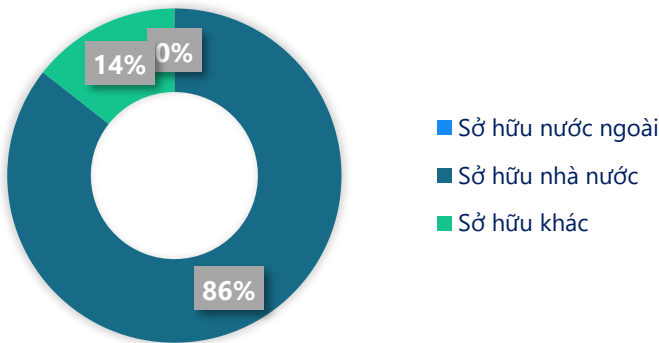


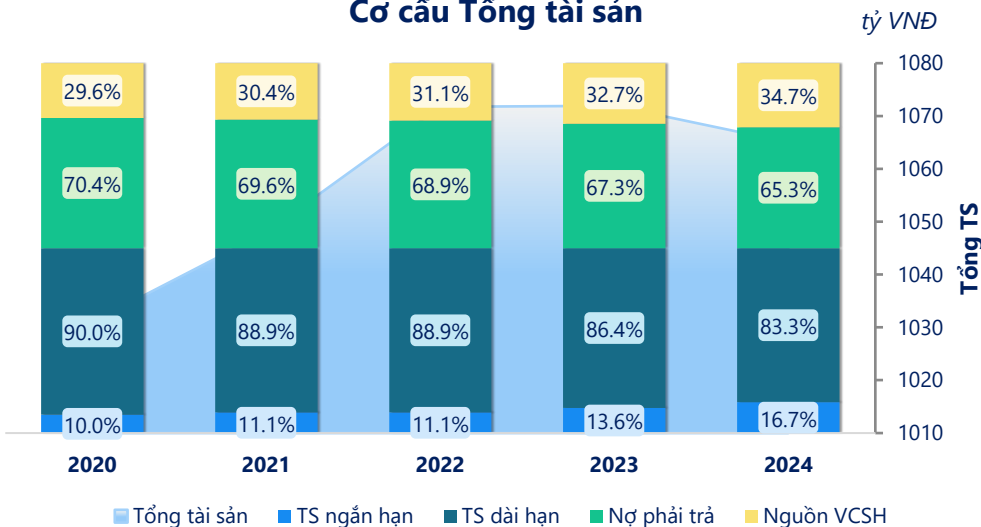
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,798		
SL cổ phiếu LH		25,918,130		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,380		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		370		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		319		
P/E		6.4		
EPS		1,908		
	YTD	1T	3T	6T
DWS		0.0%	-20.1%	2.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



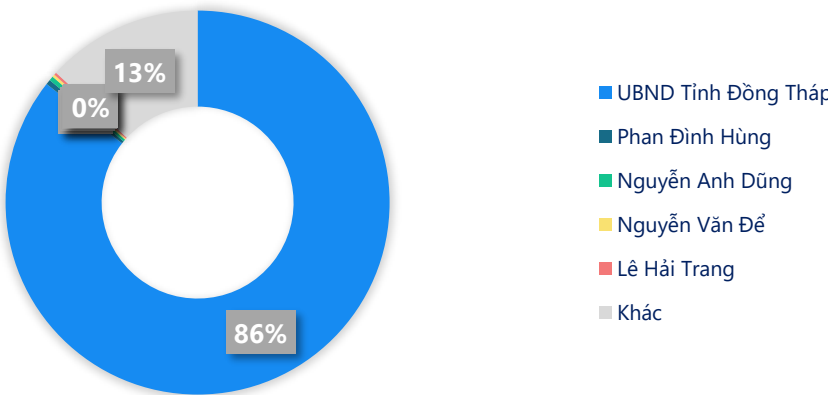
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DWS** năm 2024 đạt **1,065** tỷ đồng, giảm **0.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

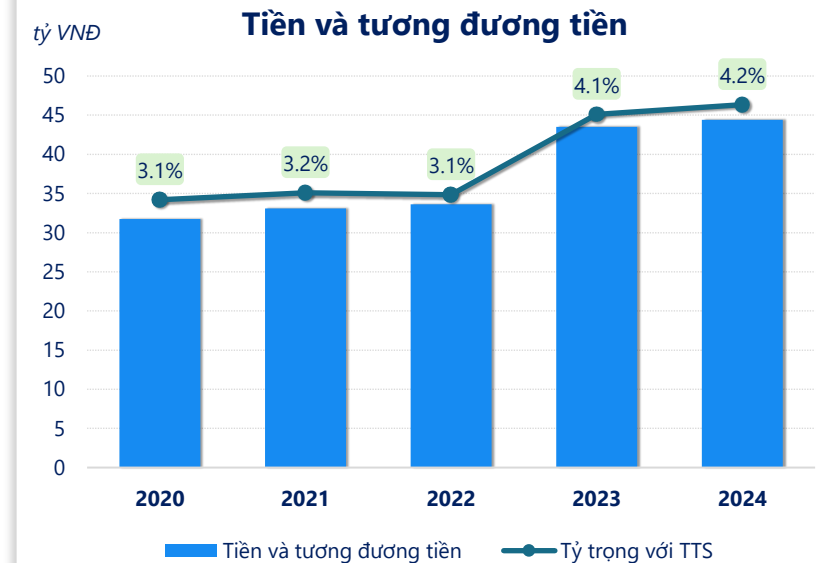
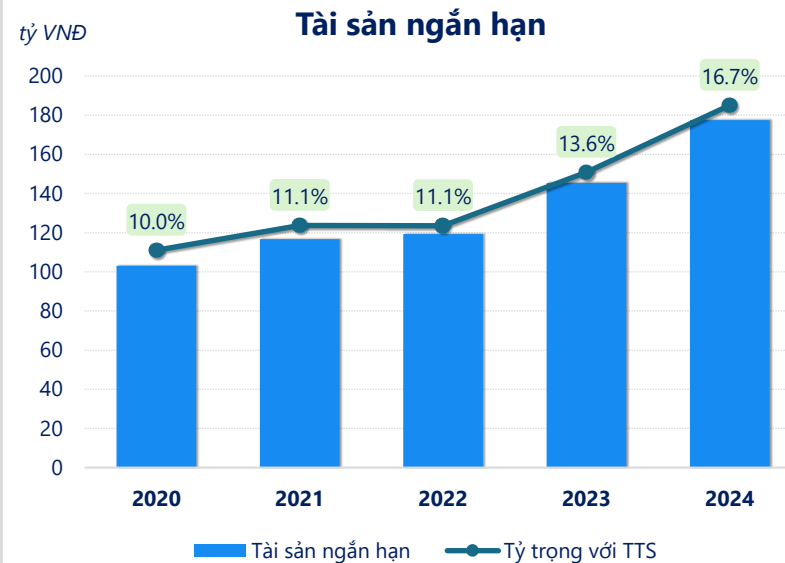
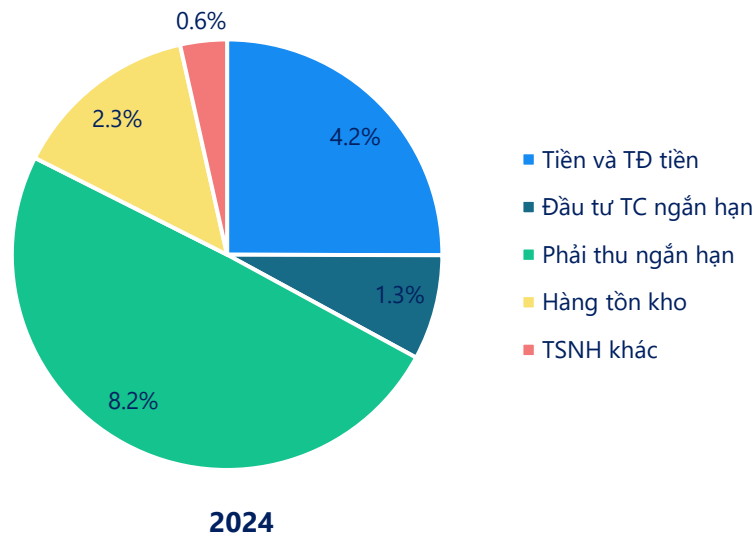
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **85.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 14.4% và không có sở hữu nước ngoài.

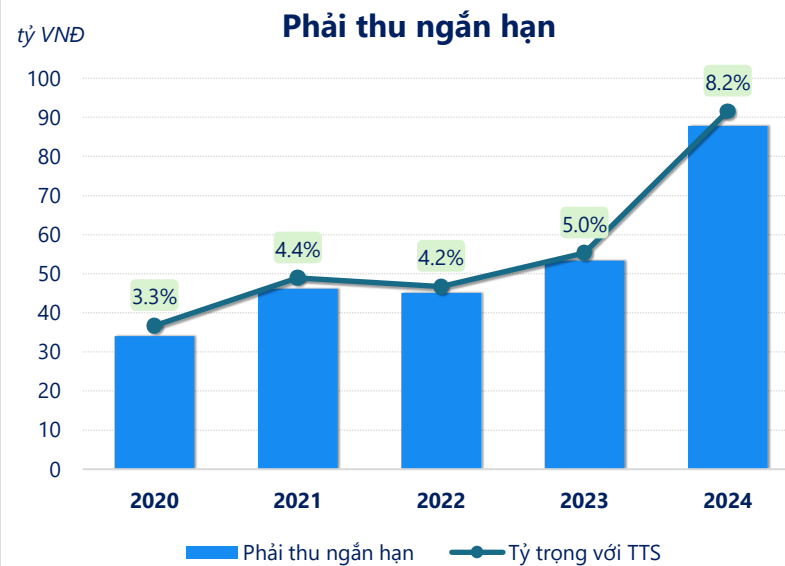
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Đồng Tháp** sở hữu **85.6%**, lớn thứ 2 là Phan Đình Hùng nắm giữ 0.41% và đứng thứ 3 là Nguyễn Anh Dũng nắm giữ 0.37%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

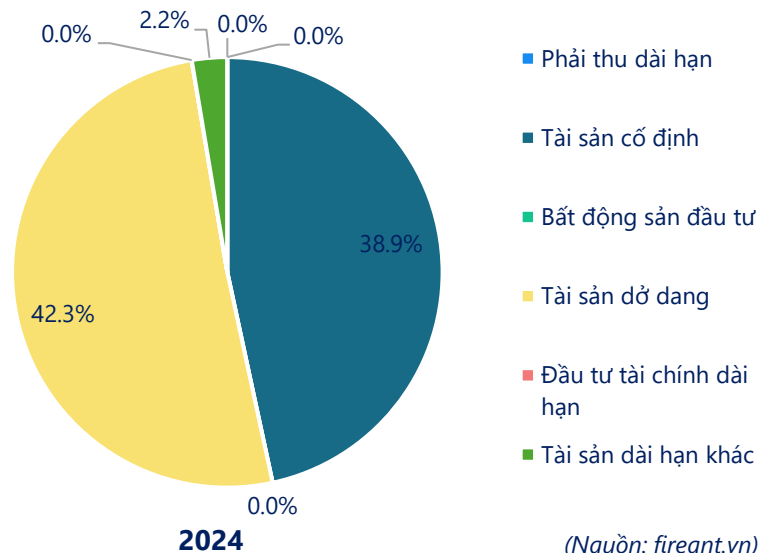


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DWS đạt **177.4** tỷ đồng, tăng trưởng **21.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.24%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



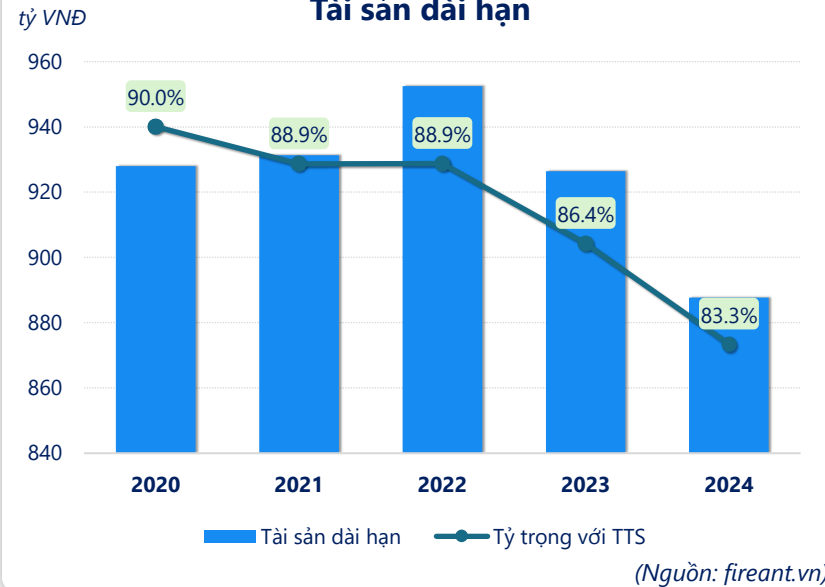
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



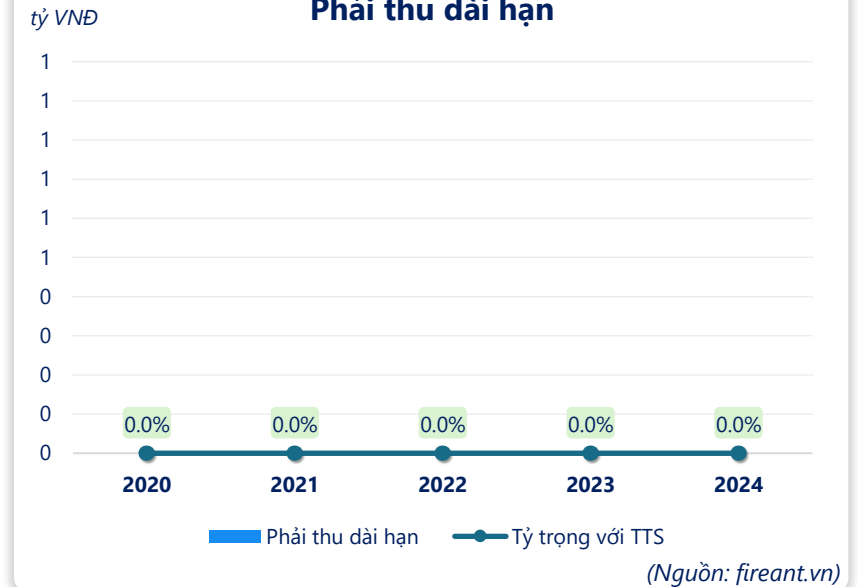
Tài sản dài hạn đạt **887.7** tỷ đồng giảm **4.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.3%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 38.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

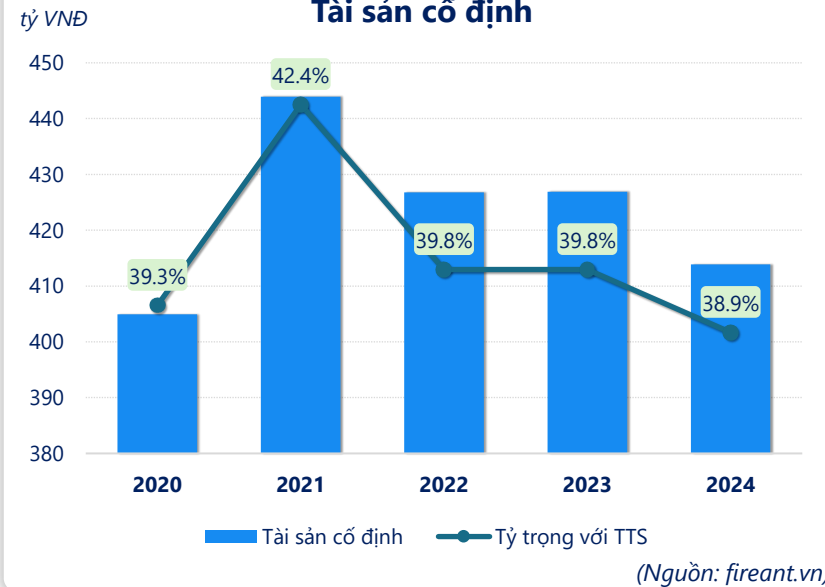
Tài sản dài hạn



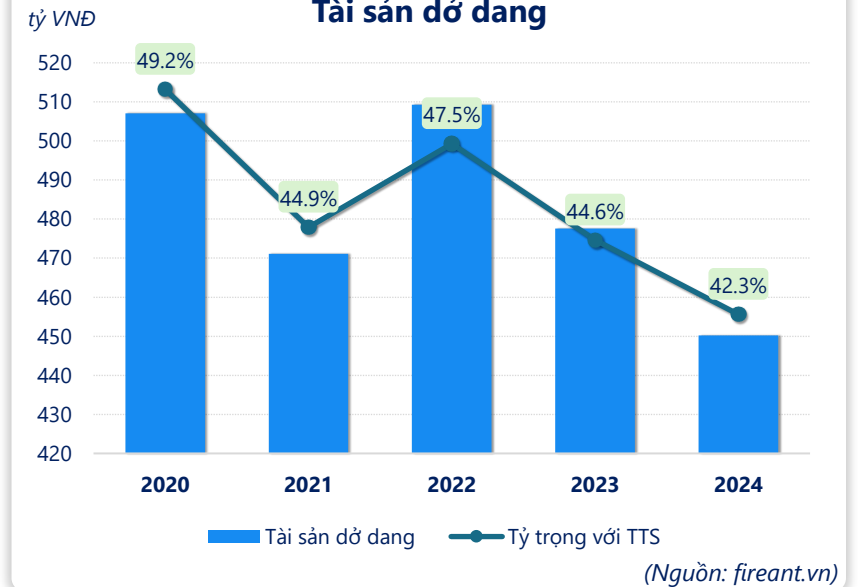
Phải thu dài hạn

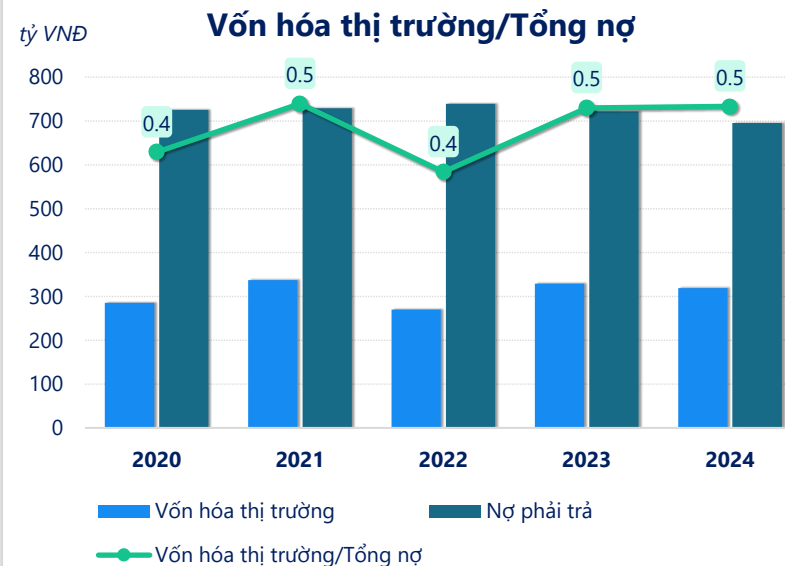
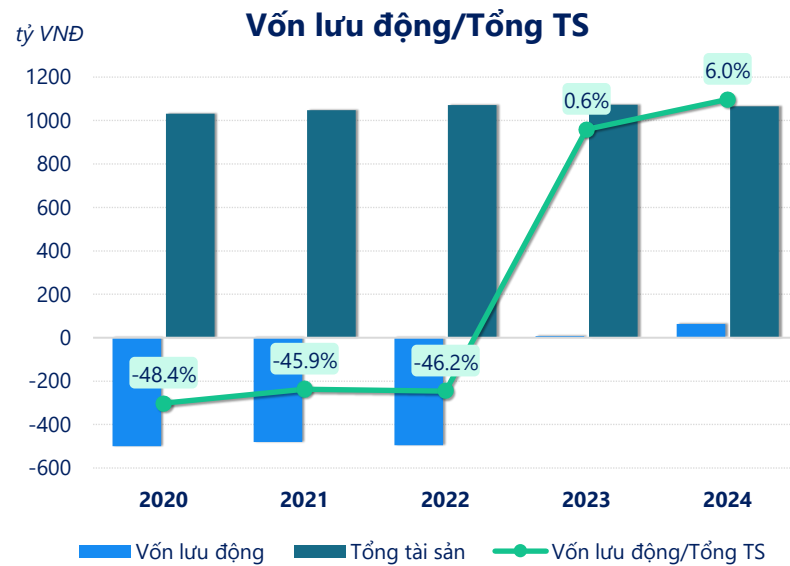
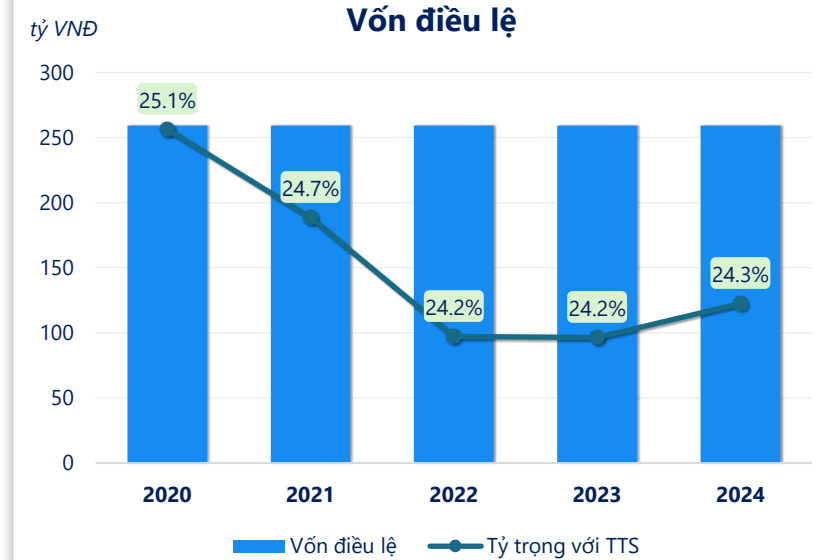
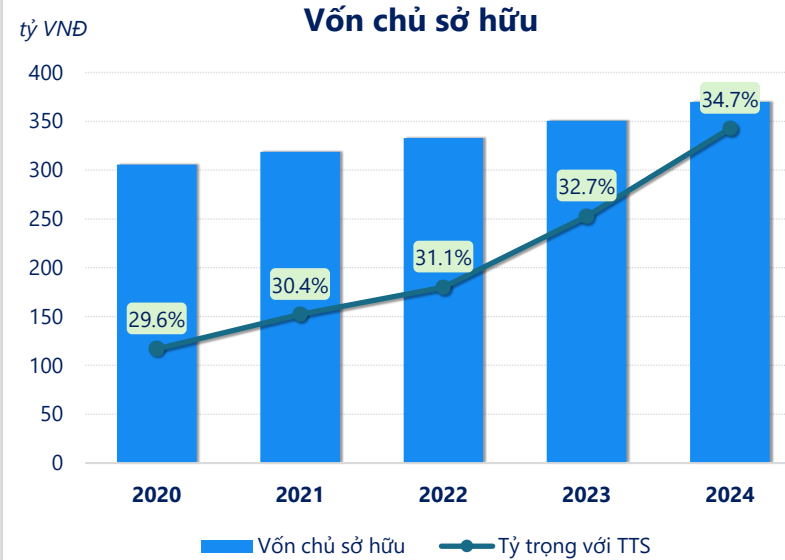
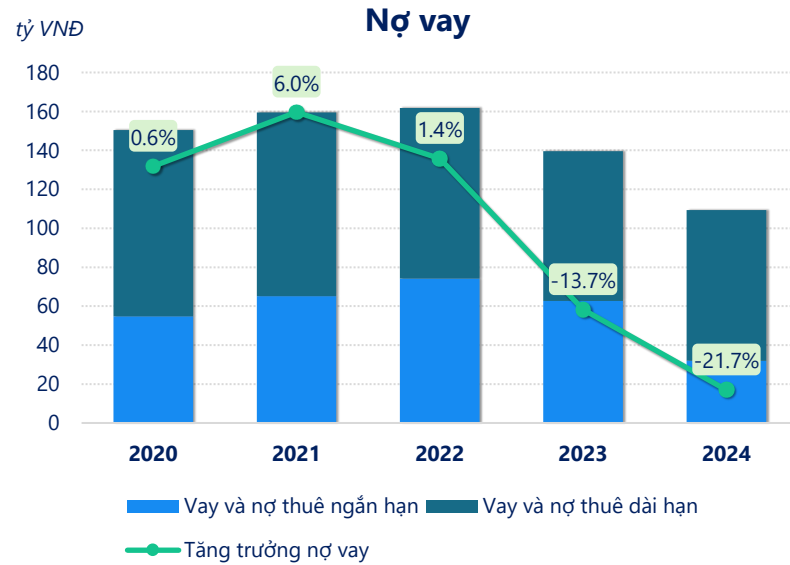


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,067	1,072	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	177	145	21.5%
Tiền và tương đương tiền	44.5	43.5	2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	10.5	33.3%
Phải thu ngắn hạn	93.1	53.3	74.6%
Hàng tồn kho	24.9	35.3	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	2.88	-94.8%
Tài sản dài hạn	891	926	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	413	427	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	451	478	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	21.9	20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	697	721	-3.4%
Nợ ngắn hạn	121	139	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.0	62.7	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	16.7	-17.0%
Nợ dài hạn	576	583	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.3	76.9	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	382	417	453	489
Giá vốn hàng bán	256	277	292	312	339
Lợi nhuận gộp	103	105	125	142	150
Doanh thu HĐTC	0.49	0.37	0.51	0.66	0.75
Chi phí TC	5.05	5.43	6.57	7.44	6.69
Chi phí lãi vay	5.05	5.43	6.57	7.44	6.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.6	31.1	36.0	38.4	37.0
Chi phí QLDN	38.4	38.0	43.4	50.0	49.3
LN thuần từ HĐKD	30.8	30.8	39.5	46.4	57.4
Lợi nhuận khác	-0.40	6.24	2.17	2.42	-1.99
LN trước thuế	30.4	37.1	41.6	48.9	55.4
Lợi nhuận sau thuế	26.7	32.0	36.4	43.1	49.4
LNST của CĐ cty mẹ	26.7	32.0	36.4	43.1	49.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.0	44.7	44.6	75.5	71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.4	-38.2	-31.6	-28.1	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	-5.18	-12.5	-37.4	-45.8
Tiền đầu kỳ	29.4	31.7	33.1	33.6	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.38	1.37	0.50	9.91	0.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.7	33.1	33.6	43.5	44.4